

Số: /BC-UBND

Gia Lai, ngày tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

Kính gửi: Hội đồng Dân tộc của Quốc hội

Thực hiện Văn bản số 189/HĐDT16 ngày 22/6/2026 của Hội đồng Dân tộc về việc báo cáo phục vụ giám sát thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi tắt là *Nghị quyết số 257/2025/QH15*); Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tỉnh Gia Lai có tổng diện tích tự nhiên 21.576,53 km², với 134 km đường bờ biển, 80,485 km đường biên giới tiếp giáp với các tỉnh Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Vương quốc Campuchia và Biển Đông; tỉnh Gia Lai có 135 đơn vị hành chính cấp xã (110 xã, 25 phường); có 47 thành phần dân tộc, dân số khoảng 3.417.368 người, trong đó dân tộc thiểu số 819.388 người, chiếm khoảng 23,98% dân số toàn tỉnh với các dân tộc chủ yếu là Jrai, Ba Na, Hrê, Tày, Nùng, Thái, Hmông, Xơ Đăng, Mường, Dao và một số dân tộc khác. Các dân tộc thiểu số cư trú đều khắp các địa bàn trong tỉnh, mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá và phong tục tập quán, lễ hội riêng.

Theo kết quả rà soát hộ nghèo cuối năm 2025, toàn tỉnh hộ nghèo còn 18.567 hộ, chiếm 2,18%, hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số có 15.179 hộ, chiếm 81,75%; hộ cận nghèo là 38.967 hộ, chiếm 4,57%, hộ cận nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số có 26.687 hộ, chiếm 68,49%. Theo kết quả phân định khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh có 93 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó số xã khu vực I: 07 xã, xã khu vực II: 13 xã, xã khu vực III: 73 xã và 608 thôn, làng đặc biệt khó khăn¹.

¹ Theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025; đây là chủ trương lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với tỉnh Gia Lai trong việc triển khai thực hiện Chương trình. Việc thực hiện Chương trình là cơ sở, điều kiện tập trung, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu; thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân. Chương trình cũng góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực miền núi với khu vực đồng bằng, đô thị; giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số với các khu vực khác; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Xuất phát từ mục đích, ý nghĩa đó, khi triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội, tỉnh Gia Lai đã tổ chức thực hiện Chương trình theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn và các địa bàn còn thiếu hụt hạ tầng thiết yếu; đồng thời gắn đầu tư hạ tầng với phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo bền vững.

3. Năm 2026 là năm đầu triển khai Chương trình tích hợp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, đồng thời hoàn thiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Trong bối cảnh đó, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo kiện toàn tổ chức thực hiện, rà soát cơ chế, chính sách, xây dựng kế hoạch, xác định danh mục dự án, nhu cầu vốn và các nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình, trong đó: Đã tiến hành rà soát hiện trạng, đăng ký nhu cầu, đề xuất danh mục đầu tư và nội dung thực hiện theo từng lĩnh vực, địa bàn và nhóm đối tượng thụ hưởng. Nguồn lực định hướng ưu tiên cho các công trình giao thông, thủy lợi, nước sạch, giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin, chuyển đổi số; đồng thời tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số để vươn lên thoát nghèo bền vững.

Trên cơ sở kế hoạch vốn của trung ương và kết quả rà soát của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh đã hoàn thiện trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến tổng chi thường xuyên và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030.

Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn còn nhiều khó khăn do nhu cầu đầu tư rất lớn trong khi nguồn vốn được phân bổ còn hạn chế; tỷ lệ vốn đối ứng của địa phương cao; nguồn vốn giai đoạn trước chuyển tiếp sang năm 2026 có tỷ lệ giải ngân còn thấp; năng lực tổ chức thực hiện ở một số địa phương chưa đồng đều; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công cụ giám sát chưa hoàn thiện. Xác định, nhận diện rõ những khó khăn, UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành và từng địa phương nỗ lực và quyết tâm thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân giao.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ HOÀN THIỆN VĂN BẢN

1. Công tác chỉ đạo điều hành

1.1. Đánh giá về việc kiện toàn, đổi mới mô hình tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện Chương trình ở địa phương, gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp

- Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội và các quy định, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh Gia Lai đã chủ động kiện toàn tổ chức bộ máy, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

- Công tác chỉ đạo được thực hiện theo hướng tập trung, thống nhất, rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm; tăng cường phân công, phân nhiệm gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Các nội dung của Chương trình được lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và trung hạn của địa phương, bảo đảm sự thống nhất trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

- UBND tỉnh thường xuyên tổ chức các cuộc họp triển khai, kiểm tra hiện trường và làm việc với các xã, phường để kịp thời nắm bắt tình hình, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đôn đốc tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình.

a) Thuận lợi

- Mô hình chính quyền địa phương hai cấp đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh theo hướng thống nhất, đồng bộ và hiệu quả hơn. Phân công nhiệm vụ rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Giảm cấp trung gian trong quản lý đã rút ngắn quy trình chỉ đạo, nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong xây dựng kế hoạch, rà soát nhu cầu, tổ chức triển khai và giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh ngay tại địa phương.

- Đội ngũ cán bộ, công chức sau sắp xếp cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong xử lý công việc và tổ chức thực hiện các nội dung, chính sách, dự án thuộc Chương trình.

b) Khó khăn

- Quá trình chuyển đổi sang mô hình tổ chức mới cũng phát sinh một số khó khăn, vướng mắc, như: Khối lượng công việc tăng nhiều hơn, một số cán bộ, công chức phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực nên việc theo dõi, tham mưu và tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình có thời điểm chưa đáp ứng yêu cầu về tiến độ.

- Địa bàn các xã miền núi khu vực phía Tây của tỉnh rộng, dân cư phân tán, cơ sở hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, một số xã biên giới, xã ở các vùng sâu, vùng xa việc đi lại còn nhiều khó khăn; công tác kiểm tra, đánh giá từ tỉnh đến cơ sở, cộng đồng chưa được thực hiện thường xuyên.

1.2. Đánh giá về cơ chế phân cấp, phân quyền trong quản lý, điều hành và

tổ chức thực hiện Chương trình

- Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành Nghị quyết số 74/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 quy định phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia trong phạm vi danh mục dự án đã được cấp có thẩm quyền giao. Cơ chế này đã tạo điều kiện để chính quyền cấp xã chủ động hơn trong điều hành, điều chỉnh kế hoạch vốn phù hợp với tình hình thực tế, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, nâng cao tính linh hoạt trong tổ chức thực hiện và phát huy trách nhiệm của chính quyền cơ sở. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tăng tính chủ động của địa phương trong việc lựa chọn thứ tự ưu tiên đầu tư, xử lý những khó khăn phát sinh và đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án thuộc Chương trình. Đồng thời, trách nhiệm của người đứng đầu cấp xã trong quản lý, sử dụng nguồn vốn và tổ chức thực hiện Chương trình được xác định rõ hơn, bảo đảm gắn quyền hạn với trách nhiệm theo quy định.

- Tuy nhiên, trong quá trình triển khai vẫn còn một số khó khăn: Năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý Chương trình tại một số cơ quan, đơn vị và địa phương chưa đồng đều, nhất là cán bộ cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính, nên đã ảnh hưởng nhất định đến chất lượng tham mưu, công tác lập kế hoạch, lựa chọn dự án, hoàn thiện hồ sơ và tiến độ tổ chức thực hiện.

Bên cạnh đó, mặc dù Trung ương đã ban hành cơ bản đầy đủ các văn bản khung để triển khai Chương trình, nhưng hệ thống quy định hiện hành có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực và được quy định tại nhiều văn bản khác nhau. Cụ thể: Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; tuy nhiên, đối với nhiều nội dung thành phần, Thông tư chủ yếu quy định nguyên tắc tài chính và dẫn chiếu đến Quyết định số 417/QĐ-BNNMT, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, các chế độ, định mức chi hiện hành và văn bản hướng dẫn chuyên ngành của bộ, cơ quan chủ trì. Việc phải đồng thời tra cứu, đối chiếu nhiều văn bản, trong khi một số hướng dẫn chuyên ngành chưa cụ thể đầy đủ về đối tượng, phạm vi hoạt động, hồ sơ, trình tự thực hiện và phương thức thanh toán, quyết toán, đã gây khó khăn nhất định cho các cơ quan, đơn vị và địa phương trong quá trình áp dụng.

Về nguồn vốn năm 2026 thực hiện đồng thời cơ chế chuyển tiếp đối với các nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 được kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân và cơ chế áp dụng đối với các nhiệm vụ mới thuộc Chương trình giai đoạn 2026 - 2030. Việc áp dụng văn bản quy định, địa phương còn lúng túng khi triển khai thực hiện, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn kéo dài.

1.3. Đánh giá trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình

- Chương trình nhận được sự quan tâm rất lớn của các đồng chí Lãnh đạo tỉnh, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với đời sống

người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Thực hiện tốt Chương trình góp phần giải quyết cơ bản hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, nước sạch, điện...), tạo cơ hội kết nối giữa các vùng, miền, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực; đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số được nâng cao, thông qua các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; tiếp cận được thị trường lao động với các chương trình đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tham gia các hoạt động xuất khẩu lao động. Bên cạnh đó, các dự án giúp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc tại chỗ, kết hợp phát triển du lịch cộng đồng góp phần tạo sinh kế mới, bền vững cho người dân.

- Tỉnh Gia Lai xác định việc triển khai Nghị quyết số 257/2025/QH15 là nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong giai đoạn 2026 - 2035. Trên cơ sở đó, chính quyền địa phương đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ được giao; chủ động xây dựng kế hoạch, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng sở, ngành. Lãnh đạo UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện; trực tiếp chủ trì các cuộc họp để giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh; đồng thời chịu trách nhiệm trước cấp trên về kết quả triển khai Chương trình trên địa bàn.

- Các sở, ngành, địa phương chủ động tham mưu thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được giao; hướng dẫn địa phương tổ chức thực hiện, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn lực của Chương trình.

- Nhìn chung, trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu được phát huy, bảo đảm sự thống nhất trong công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, trước yêu cầu ngày càng cao của Chương trình, cần tiếp tục nâng cao trách nhiệm, năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ, công chức; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Bên cạnh đó, việc kiện toàn tổ chức bộ máy, phân công nhiệm vụ và ổn định đội ngũ cán bộ ở một số địa phương còn mất nhiều thời gian. Một số xã chưa ban hành đầy đủ kế hoạch triển khai; năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện của một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế, ảnh hưởng nhất định đến tiến độ thực hiện một số nhiệm vụ của Chương trình.

2. Về hoàn thiện chính sách, văn bản quản lý, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình

2.1. Tình hình ban hành văn bản

- Thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 và các văn bản chỉ đạo của trung ương, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành chủ động rà soát các quy định hiện hành, ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách; các sở, ngành chủ động ban hành văn bản hướng dẫn để tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Đến thời điểm báo cáo đã có **58** văn bản được ban hành, trong đó: Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành 08 nghị quyết, UBND tỉnh đã ban hành 15 quyết định, 13 văn bản chỉ đạo, điều hành để triển khai Chương trình theo đúng quy định. Các sở, ngành ban hành 22 văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm)

2.2. Đánh giá hệ thống văn bản quản lý, hướng dẫn thực hiện Chương trình

- Nhìn chung, hệ thống văn bản quản lý, hướng dẫn triển khai Chương trình được ban hành tương đối kịp thời, đầy đủ và phù hợp với quy định hiện hành. Các văn bản của trung ương, tỉnh và địa phương cơ bản bảo đảm tính thống nhất, tạo cơ sở pháp lý để tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình.

- Các kế hoạch, quyết định và văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh được xây dựng trên cơ sở bám sát quy định của trung ương và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị.

2.3. Việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương, chỉ rõ hiệu quả, tính phù hợp và khả thi của cơ chế, chính sách đặc thù triển khai thực hiện tại địa phương

- Trong phạm vi thẩm quyền được giao, tỉnh Gia Lai đã ban hành cơ chế, chính sách đặc thù riêng để thực hiện Chương trình: (i) Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình; (ii) Quy định mức hỗ trợ một dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh; (iii) Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; (iv) Phân cấp phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

- Trong quá trình thực hiện, địa phương sẽ chủ động lồng ghép các chương trình, dự án và nguồn lực hợp pháp khác; linh hoạt trong công tác chỉ đạo, điều hành, ưu tiên bố trí nguồn lực cho các nhiệm vụ cấp bách, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình.

- Các cơ chế, chính sách hiện hành cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, địa phương sẽ tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các quy định về phân cấp, quản lý nguồn vốn, cơ chế lồng ghép nguồn lực và đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cấp cơ sở trong tổ chức thực hiện, nhất là đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

III. VỀ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Việc thực hiện và giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước (NSNN)²

² Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

năm 2025³ được kéo dài đến hết ngày 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội

1.1. Tình hình giải ngân nguồn vốn NSNN năm 2025 được kéo dài đến hết ngày 31/12/2026 (bao gồm ngân sách trung ương (NSTW) và ngân sách địa phương (NSDP)⁴

a) Số vốn, kinh phí chuyển nguồn sang năm 2026 tiếp tục thực hiện

Trên cơ sở số liệu quyết toán, xác định tổng kinh phí chuyển nguồn sang năm 2026 của các chương trình mục tiêu quốc gia chuyển nguồn sang năm 2026 tiếp tục thực hiện là 804.189 triệu đồng. Trong đó, số vốn, kinh phí do các đơn vị, địa phương đã hết nhiệm vụ, không còn nhu cầu sử dụng đã hoàn trả về ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh: **256.147 triệu đồng**; UBND tỉnh phân bổ lại cho các đơn vị khác có nhu cầu: **80.188 triệu đồng**; đối với kinh phí còn lại, đã trình UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2026 (tại Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 của HĐND tỉnh).

b) Kết quả giải ngân

- Theo số liệu của Kho bạc nhà nước: Theo số liệu báo cáo của Kho bạc Nhà nước khu vực XV (tính đến hết ngày 20/7/2026): Giá trị giải ngân đến thời điểm báo cáo là 133.134 triệu đồng. Trong đó, vốn đầu tư giải ngân là 60.095 triệu đồng/133.353 triệu đồng, đạt tỷ lệ 45,06%; vốn sự nghiệp giải ngân là 73.039 triệu đồng/214.052 triệu đồng, đạt tỷ lệ 34,12%. Hiện nay, các địa phương vẫn đang phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XV để làm thủ tục và tiếp tục xác định số liệu chuyển nguồn các Chương trình MTQG trên hệ thống của Kho bạc Nhà nước.

- Theo số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị: Kết quả tổng hợp số liệu các đơn vị báo cáo định kỳ hàng tuần, lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng số vốn, kinh phí đã giải ngân là 144.369 triệu đồng/540.816 triệu đồng, đạt tỷ lệ là 26,69%, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 72.626 triệu đồng/178.091 triệu đồng, đạt tỷ lệ 40,78%.

+ Vốn sự nghiệp: 71.742 triệu đồng/362.725 triệu đồng, đạt tỷ lệ 19,78%.

Đối với phần vốn, kinh phí chuyển nguồn sang năm 2026 còn lại chưa được báo cáo trên đường dẫn, các sở chủ chương trình và Sở Tài chính tiếp tục làm việc với từng cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát, bổ sung số liệu chính xác trong thời gian đến.

c) Khó khăn, vướng mắc

Tỷ lệ giải ngân vốn, kinh phí kéo dài sang năm 2026 còn thấp so với yêu cầu tỉnh đề ra. Nguyên nhân chủ yếu tập trung ở một số khó khăn, vướng mắc sau:

- Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện giải ngân theo tiến độ được

³ Bao gồm cả vốn của năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025.

⁴ Theo Báo cáo số 737/BC-STC ngày 23/7/2026 của Sở Tài chính

phê duyệt nên đến thời điểm báo cáo chưa phát sinh nhiều khối lượng thanh toán.

- Đồng thời, một số dự án dù đã thi công hoàn thành từ lâu nhưng tiến độ thu thập hồ sơ, rà soát chứng từ để lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành còn rất chậm. Dẫn đến công trình bị kéo dài thời gian thi công thực tế; hoặc dự án đã xong khối lượng ngoài hiện trường nhưng nguồn vốn vẫn chưa thể giải ngân dứt điểm do vướng thủ tục thanh quyết toán.

1.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, dự án sử dụng nguồn vốn NSNN năm 2025 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2026

- Các nhiệm vụ, dự án thuộc nguồn vốn năm 2025 được kéo dài đến 31/12/2026 cơ bản được triển khai theo kế hoạch. Một số công trình hạ tầng thiết yếu đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, góp phần cải thiện điều kiện đi lại, sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Các chính sách hỗ trợ sản xuất, giảm nghèo, an sinh xã hội tiếp tục được triển khai đúng đối tượng, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống Nhân dân. Công tác đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm và phát triển sinh kế bước đầu phát huy hiệu quả.

1.3. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản, hủy dự toán (nếu có)

Theo tổng hợp báo cáo của địa phương, không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản kéo dài.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 đính kèm)

2. Việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026

2.1. Tình hình phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; dự toán chi NSNN năm 2026 và dự kiến tổng chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình

Căn cứ các Quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030; vốn đầu tư công và chi thường xuyên năm 2026; Thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên NSTW giai đoạn 05 năm phân bổ cho tỉnh Gia Lai thực hiện Chương trình⁵, UBND tỉnh đã bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương theo quy định và trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2026, HĐND tỉnh khoá XIII (ngày 16/7/2026). Cụ thể:

⁵ Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030; Văn bản số 7298/BNMT-VPĐP ngày 6/7/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên NSTW giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 cho các tỉnh, thành phố.

- Vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030: 4.271.960 triệu đồng, trong đó năm 2026 là 438.390 triệu đồng. Gồm:

- + Vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030: 3.060.110 triệu đồng, trong đó năm 2026: 325.280 triệu đồng.

- + Dự kiến tổng chi thường xuyên giai đoạn 2026-2030: 1.211.850 triệu đồng, trong đó năm 2026: 113.110 triệu đồng.

- Vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030: 5.339.937 triệu đồng, trong đó năm 2026 là 589.185 triệu đồng. Gồm:

- + Vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030: 3.825.124 triệu đồng, (NS tỉnh: 2.870.273 triệu đồng; NS cấp xã: 954.851 triệu đồng), trong đó năm 2026: 447.797 triệu đồng (NS tỉnh: 304.907 triệu đồng; NS cấp xã: 142.890 triệu đồng).

- + Dự kiến tổng chi thường xuyên giai đoạn 2026-2030: 1.514.813 triệu đồng, trong đó năm 2026: 141.388 triệu đồng.

Như vậy, dự kiến tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai: 9.611.897 triệu đồng (vốn đầu tư: 6.885.234 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 2.726.663 triệu đồng), trong đó năm 2026 là 1.027.575 triệu đồng (vốn đầu tư: 773.077 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 254.498 triệu đồng).

2.2. Tình hình giải ngân vốn NSNN năm 2026; các khó khăn, vướng mắc (nếu có): Đang triển khai các bước lập hồ sơ, chuẩn bị đầu tư, phê duyệt dự toán thực hiện.

2.3. Việc huy động, lồng ghép, sử dụng các nguồn lực (NSTW, NSDP, vốn tín dụng, nguồn lực hợp pháp khác): UBND tỉnh đã xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình từ việc lồng ghép nhiều nguồn lực, bao gồm:

- Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp: 4.271.960 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư công: 3.060.110 triệu đồng; Kinh phí thường xuyên: 1.211.850 triệu đồng.

- Vốn ngân sách địa phương: 5.339.937 triệu đồng.

- Vốn lồng ghép từ các chương trình MTQG, chương trình, dự án khác: 9.763.000 triệu đồng.

- Vốn tín dụng chính sách (từ ngân sách nhà nước): 621.751 triệu đồng.

- Vốn doanh nghiệp và huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng và người dân được thực hiện thông qua vận động Nhân dân đóng góp ngày công lao động, tham gia xây dựng các công trình hạ tầng và phát triển sản xuất: 7.075.000 triệu đồng.

3. Công tác chuẩn bị các điều kiện để triển khai kế hoạch vốn năm 2026, trong đó làm rõ các khó khăn, vướng mắc và các yếu tố có thể ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, giải ngân vốn

- Để có cơ sở phân bổ chi tiết nguồn lực và triển khai kịp thời các dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình, ngay sau khi trung ương thông báo kế hoạch vốn, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành của tỉnh, trong đó Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thường trực, phối hợp với UBND các xã, phường rà soát, đăng ký nhu cầu vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2026–2030 và năm 2026; đồng thời xác định rõ thứ tự ưu tiên, đối tượng thụ hưởng và khả năng tổ chức thực hiện của từng dự án, nhiệm vụ.

+ Đối với nguồn vốn đầu tư công, tỉnh ưu tiên tập trung nguồn lực hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu tại các vùng nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phục vụ trực tiếp đời sống và sản xuất của người dân. Trọng tâm là đầu tư giao thông nông thôn, đường thôn, liên thôn, đường vào khu sản xuất, đường xã và cầu; công trình thủy lợi, kênh mương nội đồng, hệ thống thoát nước khu dân cư, kè chống xói lở và công trình phòng, chống thiên tai; công trình cấp nước sạch; cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin, truyền thông, hạ tầng số, chuyển đổi số và các công trình thiết yếu khác thuộc phạm vi Chương trình.

+ Đối với nguồn kinh phí sự nghiệp, tỉnh tập trung ưu tiên các nội dung hỗ trợ tạo sinh kế, phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số; đào tạo nghề gắn với nhu cầu tuyển dụng, giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, chuyển giao kỹ thuật, nâng cao năng lực cho người dân và các nội dung thiết yếu khác của Chương trình.

Trên cơ sở kết quả rà soát, ngày 16/7/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành 02 Nghị quyết: Nghị quyết số 351/NQ-HĐND phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 -2030 thực hiện Chương trình, với tổng số vốn 6.885.234 triệu đồng (vốn NSTW: 3.060.110 triệu đồng; vốn đối ứng NSDP 3.825.124 triệu đồng); Nghị quyết số 352/NQ-HĐND dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 thực hiện Chương trình là 2.726.663 triệu đồng (vốn NSTW: 1.211.850 triệu đồng; vốn đối ứng NSDP 1.514.813 triệu đồng).

Việc xác định sớm các nhiệm vụ trọng tâm và chuẩn bị trước danh mục dự án đã giúp các địa phương chủ động hơn trong rà soát hiện trạng, xác định địa điểm, quy mô đầu tư, đối tượng thụ hưởng, nhu cầu vốn đối ứng và các thủ tục có liên quan; qua đó tạo điều kiện triển khai ngay sau khi kế hoạch vốn năm 2026 được giao chi tiết, hạn chế thời gian chờ đợi và góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn.

- Tuy nhiên khó khăn hiện nay nhu cầu vốn của tỉnh rất lớn, trong khi nguồn lực được trung ương phân bổ còn hạn chế: (1) Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Chương trình giai đoạn 2026–2030 do các sở, ngành và địa phương đề xuất là 26.425.993 triệu đồng, trong khi dự kiến tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai: 9.611.897 triệu đồng, chỉ đáp ứng khoảng 36,4% nhu cầu; vì vậy, tỉnh phải rà soát, lựa chọn và sắp xếp thứ

tự ưu tiên, chưa thể bố trí vốn cho nhiều công trình, dự án cấp thiết tại địa phương; (2) Tỉnh Gia Lai còn có 93 xã/135 xã, phường là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, quy định tỷ lệ đối ứng của địa phương so với mức hỗ trợ của trung ương là 1,25 lần, đây là tỷ lệ đối ứng tương đối cao đối với một tỉnh còn nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách.

IV. VIỆC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CHƯƠNG TRÌNH

1. Việc kết nối đồng bộ, cập nhật, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý, giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia

- Thực hiện các quy định và hướng dẫn của trung ương, tỉnh về chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và đánh giá các Chương trình mục tiêu quốc gia, UBND tỉnh đã quan tâm triển khai việc kết nối, cập nhật và khai thác dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý, giám sát, đánh giá thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện theo hướng đồng bộ với hệ thống của cấp tỉnh, bảo đảm tính thống nhất, liên thông và kịp thời trong công tác tổng hợp, báo cáo. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, hạn chế tình trạng báo cáo thủ công, trùng lặp số liệu và giảm thời gian tổng hợp báo cáo.

- Tuy nhiên, trong quá trình triển khai vẫn còn một số khó khăn như:

+ Hạ tầng công nghệ thông tin tại một số khu vực còn hạn chế, ảnh hưởng đến tốc độ truy cập và cập nhật dữ liệu.

+ Một số cán bộ phụ trách chưa được đào tạo chuyên sâu về kỹ năng sử dụng hệ thống phần mềm chuyên ngành.

+ Việc chuẩn hóa dữ liệu giữa các cấp đôi lúc chưa đồng bộ hoàn toàn, dẫn đến phải rà soát, chỉnh sửa bổ sung.

2. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình

- Các văn bản chỉ đạo, điều hành liên quan đến Chương trình được thực hiện trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành điện tử; việc sử dụng chữ ký số được triển khai thường xuyên, góp phần rút ngắn thời gian xử lý công việc, nâng cao tính minh bạch.

- Công tác tổng hợp số liệu báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất được thực hiện thông qua các ứng dụng mạng internet giúp thuận tiện trong công tác tổng hợp, phân tích số liệu phục vụ chỉ đạo điều hành.

- Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều khó khăn như:

+ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công cụ giám sát, đánh giá đang trong quá trình xây dựng, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý Chương trình tích hợp.

+ Trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số tại cơ sở còn thiếu và chưa đồng bộ; Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin của một bộ phận cán bộ còn hạn chế.

- Việc số hóa dữ liệu và chuẩn hóa thông tin còn cần tiếp tục được hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu quản lý trong giai đoạn tới: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức; từng bước đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong toàn bộ quy trình quản lý, điều hành và giám sát thực hiện Chương trình, nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các mục tiêu Chương trình.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng, tạo nền tảng cho việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2035.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành được triển khai kịp thời, đồng bộ; hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở đã tích cực vào cuộc, từng bước xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong tổ chức thực hiện Chương trình.

- Hệ thống văn bản chỉ đạo, điều hành và hướng dẫn triển khai Chương trình cơ bản được ban hành đầy đủ, đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với thực tế địa phương, qua đó tạo cơ sở pháp lý và tổ chức để triển khai các nội dung, nhiệm vụ thuộc Chương trình.

- Công tác chuẩn bị phương án phân bổ nguồn lực (rà soát, đăng ký nhu cầu, xác định danh mục đầu tư, nội dung thực hiện Chương trình) được chuẩn bị kỹ lưỡng, có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, đảm bảo phân bổ chi tiết nguồn vốn và triển khai thực hiện các dự án, nội dung thuộc Chương trình ngay sau khi trung ương có thông báo vốn.

- Đến nay, Chương trình đã cơ bản hoàn thành các điều kiện cần thiết để chuyển từ giai đoạn chuẩn bị sang tổ chức thực hiện.

- Công tác rà soát hiện trạng, xây dựng kế hoạch xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2026 được triển khai sớm (phần đầu năm 2026 có 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới, hiện tại xã An Nhơn Tây đạt 06/10 tiêu chí, Tuy Phước Bắc đạt 03/10 tiêu chí).

- Xây dựng kế hoạch, giải pháp thực hiện công tác giảm nghèo năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai với mục tiêu phần đầu cuối năm 2026, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 1,43% (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025), giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,76%; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm trên 3%; triển khai Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 16/02/2026 của UBND tỉnh thực hiện chuẩn nghèo giai đoạn 2027-2030 theo Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ phần đầu đến năm 2030 tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn 0,88%.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai Chương trình vẫn còn một

số tồn tại, hạn chế:

- Nguồn lực đầu tư còn hạn chế so với nhu cầu thực tế, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển của địa phương (như đã nêu ở trên).

- Theo quy định về cơ chế thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030, tỉnh Gia Lai phải bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng khá cao, vượt khả năng cân đối ngân sách tỉnh (1,25 lần so với nguồn vốn ngân sách trung ương).

- Hiện nay, toàn tỉnh có 93/135 xã, phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (riêng xã khu vực III có 73 xã); 57.534 hộ nghèo, hộ cận nghèo, phần lớn tập trung ở các địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, để đảm bảo nguồn lực cho các vùng này là hết sức khó khăn.

- Công tác chuyển đổi số trong quản lý, điều hành, theo dõi và giám sát Chương trình đã được quan tâm nhưng vẫn còn hạn chế; hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu và kỹ năng số của đội ngũ cán bộ ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Địa bàn tỉnh rộng, nhiều khu vực có địa hình miền núi phức tạp, dân cư phân tán, giao thông đi lại khó khăn; biến đổi khí hậu, thiên tai và thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình và hoạt động sản xuất của người dân.

- Giá vật tư, nguyên vật liệu xây dựng có thời điểm biến động, làm tăng chi phí đầu tư và ảnh hưởng đến việc xác định tổng mức đầu tư, tổ chức lựa chọn nhà thầu và triển khai thi công.

- Năm 2026 là năm đầu triển khai Chương trình tích hợp, phạm vi rộng, nội dung nhiều, liên quan đến nhiều sở, ngành, địa phương và nhóm đối tượng thụ hưởng. Việc tổ chức xây dựng lại mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn lực của ba Chương trình trước đây trong một khuôn khổ thống nhất cần thời gian để hoàn thiện cơ chế phối hợp, thống nhất cách hiểu và phương thức tổ chức thực hiện.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Quá trình triển khai Chương trình diễn ra đồng thời với việc sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Việc thay đổi đầu mối, chuyển giao nhiệm vụ, hồ sơ, dữ liệu và kiện toàn đội ngũ cán bộ đã ảnh hưởng nhất định đến tiến độ xây dựng kế hoạch, ban hành văn bản và tổ chức thực hiện tại địa phương.

- Khối lượng vốn, dự án và nhiệm vụ của giai đoạn trước phải tiếp tục xử lý trong năm 2026 lớn, trong khi thời gian hoàn thiện thủ tục và giải ngân không còn nhiều thời gian.

- Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công cụ giám sát, đánh giá đang trong

quá trình xây dựng, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý Chương trình tích hợp có phạm vi rộng và nhiều nội dung.

4. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức có liên quan

- Tỉnh Gia Lai xác định rõ trách nhiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình thuộc về tập thể UBND, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp xã và các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Người đứng đầu UBND các cấp chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả triển khai Chương trình trên địa bàn, trực tiếp chỉ đạo xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và kịp thời xử lý hoặc đề xuất xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Các sở, ban, ngành chịu trách nhiệm theo lĩnh vực được phân công trong việc tham mưu ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn chuyên môn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình.

- UBND các xã, phường chịu trách nhiệm tổ chức triển khai trực tiếp tại cơ sở; rà soát nhu cầu, xác định đối tượng thụ hưởng, chuẩn bị danh mục dự án, bố trí vốn đối ứng, quản lý và sử dụng nguồn lực đúng mục tiêu, đúng đối tượng, bảo đảm công khai, minh bạch và hiệu quả.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội chịu trách nhiệm phối hợp tuyên truyền, vận động Nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia các nội dung liên quan của Chương trình, đồng thời phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội đối với quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

5. Bài học kinh nghiệm

Một là, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của cấp ủy Đảng, sự điều hành quyết liệt của chính quyền và sự phối hợp đồng bộ, thường xuyên của cả hệ thống chính trị.

Hai là, phải xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu; thực hiện phân công theo hướng rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ kết quả và rõ trách nhiệm.

Ba là, phát huy vai trò chủ thể của người dân, bảo đảm người dân được biết, được tham gia, được thụ hưởng và giám sát quá trình thực hiện Chương trình.

Bốn là, phải chủ động rà soát, nắm chắc tình hình thực tế, xác định đúng nhu cầu và thứ tự ưu tiên để xây dựng kế hoạch phù hợp, tránh đầu tư dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Năm là, phải chuẩn bị sớm, đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, thủ tục, danh mục dự án, mặt bằng, vốn đối ứng và năng lực tổ chức thực hiện để có thể triển khai ngay sau khi được giao kế hoạch vốn.

Sáu là, cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thường xuyên theo dõi tiến độ, kịp thời phát hiện và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc ngay từ cơ sở.

Bảy là, quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, đặc

biệt là kỹ năng quản lý đầu tư công, tài chính, hỗ trợ phát triển sản xuất, giám sát, đánh giá và kỹ năng chuyển đổi số.

VI. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp

1.1. Về công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình

- Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, sự chỉ đạo, điều hành thống nhất, quyết liệt của chính quyền các cấp; xác định việc thực hiện Chương trình là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên, gắn với thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng địa phương.

- Kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia; phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể, gắn trách nhiệm với kết quả thực hiện.

- Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các xã, phường. Gắn kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải ngân vốn Chương trình với việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu

- Tăng cường phối hợp giữa cơ quan thường trực Chương trình với Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo, các sở quản lý nội dung thành phần và UBND cấp xã; kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền, không để tồn đọng, kéo dài; thực hiện các hoạt động công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ; kịp thời phát hiện và xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

1.2. Về hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế phân cấp, phân quyền cho cấp xã theo hướng rõ ràng, đồng bộ, gắn với tăng cường nguồn lực và năng lực thực hiện.

- Nghiên cứu ban hành thêm các chính sách đặc thù đối với vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số như: hỗ trợ sinh kế bền vững, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, chuyển đổi số nông thôn.

1.3. Về đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn

- Xây dựng tiến độ thực hiện và giải ngân cụ thể đối với từng dự án, nhiệm vụ; phân công lãnh đạo phụ trách, thường xuyên theo dõi và cập nhật kết quả. Tổ chức kiểm tra, làm việc trực tiếp với các đơn vị, địa phương có tiến độ chậm hoặc tỷ lệ giải ngân thấp để xác định nguyên nhân và xử lý kịp thời.

- Đối với nguồn vốn giai đoạn 2021–2025 được kéo dài sang năm 2026, tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn, phấn đấu hoàn thành giải ngân vốn trước ngày 30/9/2026.

- Thực hiện điều chuyển kế hoạch vốn từ các dự án chậm triển khai, không có khả năng giải ngân sang các dự án có nhu cầu, đủ thủ tục và có khả năng giải ngân tốt. Xem xét trách nhiệm của người đứng đầu đối với trường hợp chủ quan, thiếu quyết liệt, để xảy ra chậm trễ kéo dài.

1.4. Các giải pháp khác

- Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, nhất là cơ sở và cộng đồng dân cư; thực hiện công khai, minh bạch danh mục dự án, nguồn vốn, đối tượng thụ hưởng và kết quả thực hiện.

- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ thực hiện Chương trình, nhất là cán bộ cấp xã; bố trí nhân lực phù hợp để quản trị, vận hành và cập nhật cơ sở dữ liệu thường xuyên.

2. Đề xuất, kiến nghị

2.1. Đối với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Đề nghị tiếp tục quan tâm giám sát việc triển khai Nghị quyết số 257/2025/QH15; xem xét hoàn thiện cơ chế thực hiện Chương trình theo hướng ổn định, đồng bộ, tăng cường phân cấp, phân quyền nhưng bảo đảm phù hợp với năng lực thực hiện của chính quyền địa phương hai cấp.

2.2. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ đạo các Bộ, ngành tiếp tục rà soát, đồng bộ hóa hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình.

- Quan tâm bố trí nguồn lực và điều chỉnh quy định về tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình phù hợp hơn cho các địa phương có địa bàn rộng, số lượng xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi lớn, nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu cao nhưng khả năng tự cân đối ngân sách thực tế còn hạn chế như tỉnh Gia Lai.

2.3. Đối với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức

- Sớm ban hành đầy đủ văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc Chương trình về tài chính, giáo dục, y tế, văn hóa, dân tộc, lao động, việc làm, thông tin, truyền thông và chuyển đổi số; bảo đảm thống nhất với cơ chế quản lý chung của Chương trình.

- Tăng cường phối hợp liên ngành trong giải quyết các nội dung có liên quan đến nhiều lĩnh vực; kịp thời trả lời, hướng dẫn những vấn đề vượt thẩm quyền của địa phương, không để ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân vốn.

- Xây dựng hệ thống dùng chung cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, điều hành, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Ứng dụng các nền tảng số trong quản lý tiến độ, giải ngân nguồn vốn, theo dõi các chỉ tiêu và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện, tình hình giải ngân các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Hỗ trợ địa phương trong chuyển giao khoa học kỹ thuật, phát triển sản xuất, chuyển đổi số và xây dựng mô hình sinh kế bền vững.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Hội đồng Dân tộc của Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Thành viên BCD tỉnh;
- Các Sở: NNMT, TC, DTTG;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4, N2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

Phụ lục I

VĂN BẢN QUY ĐỊNH HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035 THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Nội dung	Cơ quan soạn thảo	Cơ quan ban hành	Thời hạn cần ban hành văn bản theo quy định	Vướng mắc, bất cập, hạn chế (nếu có); nguyên nhân chậm ban hành
A	VĂN BẢN ĐÃ BAN HÀNH				
I	VĂN BẢN VỀ QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH				
1	Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 1/4/2026 về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
2	Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 1/5/2026 ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
3	Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 Bổ sung, kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
4	Quyết định số 90/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 28/5/2026 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
5	Quyết định số 105/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 11/6/2026 Ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2026 của Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		

6	Quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày 12/7/2026 thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
7	Quyết định số 153/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 16/07/2026 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
8	Văn bản số 8840/UBND-NNMT ngày 31/12/2025 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 351/2025/NĐ-CP và Nghị quyết số 424/NQ-CP của Chính phủ	UBND tỉnh	UBND tỉnh		
9	Văn bản số 661/UBND-TH ngày 16/01/2026 về việc triển khai Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	UBND tỉnh	UBND tỉnh		
10	Văn bản số 2050/UBND-NC ngày 23/02/2026 về việc xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	UBND tỉnh	UBND tỉnh		
11	Văn bản số 116/TB-UBND ngày 25/02/2026 Kết luận của đồng chí Phạm Anh Tuấn, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh	UBND tỉnh		
12	Văn bản số 4633/UBND-NNMT ngày 16/4/2026 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ	UBND tỉnh	UBND tỉnh		
13	Văn bản số 6117/UBND-NC ngày 15/5/2026 về việc đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030	UBND tỉnh	UBND tỉnh		
14	Văn bản số 7369/UBND-NC ngày 3/6/2026 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
15	Văn bản số 7489/UBND-NNMT ngày 5/6/2026 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân nguồn vốn kéo dài sang năm 2026 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh	UBND tỉnh		

16	Văn bản số 503/TB-UBND ngày 19/6/2026 Kết luận của đồng chí Dương Mah Tiệp, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo tiến độ giải ngân vốn các chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 và tình hình chuẩn bị triển khai Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (giai đoạn I: 2026 - 2030) trên địa bàn tỉnh Gia Lai	UBND tỉnh	UBND tỉnh		
17	Văn bản số 8547/UBND-NC ngày 24/6/2026 về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	UBND tỉnh	UBND tỉnh		
18	Văn bản số 8560/UBND-NNMT ngày 24/6/2026 về việc rà soát, hoàn thiện danh mục thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và năm 2026; nội dung thực hiện kinh phí thường xuyên năm 2026 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia	UBND tỉnh	UBND tỉnh		
19	Văn bản số 8671/UBND-NC ngày 26/6/2026 về việc triển khai thực hiện phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước đối với các nội dung, chính sách của Chương trình MTQG áp dụng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	UBND tỉnh	UBND tỉnh		
20	Kế hoạch số 288/KH-UBND ngày 20/7/2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
21	Quyết định số 338/QĐ-SNNMT ngày 10/4/2026 về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
22	Quyết định số 584/QĐ-SNNMT ngày 8/6/2026 Về việc thành lập Tổ công tác ngành Nông nghiệp và Môi trường thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
II	VĂN BẢN QUY ĐỊNH VỀ LẬP, PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN NSNN				
1	Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	HĐND tỉnh		

2	Nghị quyết 350/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 Về việc phân bổ lại vốn, kinh phí của các chương trình mục tiêu quốc gia chuyển nguồn sang năm 2026 để tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng	Sở Tài chính	HĐND tỉnh		
3	Nghị quyết 351/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Tài chính	HĐND tỉnh		
4	Nghị quyết 352/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 Về việc dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030	Sở Tài chính	HĐND tỉnh		
5	Nghị quyết 354/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Tài chính	HĐND tỉnh		
6	Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 21/07/2026 Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Tài chính	UBND tỉnh		
7	Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 21/07/2026 Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Tài chính	UBND tỉnh		
8	Quyết định số 3107/QĐ-UBND ngày 23/07/2026 Phân bổ lại vốn, kinh phí của các chương trình mục tiêu quốc gia chuyển nguồn sang năm 2026 để tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng	Sở Tài chính	UBND tỉnh		
9	Quyết định số 3108/QĐ-UBND ngày 23/07/2026 Về việc dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Tài chính	UBND tỉnh		

10	Văn bản số 3743/STC-QLN ngày 23/04/2026 về việc phối hợp khẩn trương rà soát, đăng ký nhu cầu vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030	Sở Tài chính	Sở Tài chính		
11	Văn bản số 4367/STC-QLN ngày 11/05/2026 về việc đôn đốc khẩn trương rà soát, đăng ký nhu cầu vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030	Sở Tài chính	Sở Tài chính		
III	VĂN BẢN QUY ĐỊNH CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH				
1	Nghị quyết số 73/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 Quy định mức hỗ trợ một dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	HĐND tỉnh		
2	Nghị quyết số 74/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 Quy định phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Tài chính	HĐND tỉnh		
3	Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	HĐND tỉnh		
4	Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 Quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
5	Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 Phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
6	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về phê duyệt danh sách thôn vùng đồng DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030	Sở Dân tộc và Tôn giáo	UBND tỉnh		
7	Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 15/5/2026 Phê duyệt danh sách xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh		
8	Văn bản số 8671/UBND-NC ngày 26/06/2026 V/v triển khai thực hiện phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước đối với các nội dung, chính sách của Chương trình MTQG áp dụng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Sở Dân tộc và Tôn giáo	UBND tỉnh		

9	Văn bản số 5115/SNNMT-NTM ngày 10/4/2026 triển khai Quyết định số 19/2026/QĐ- TTg ngày 28/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/xã đạt nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
10	Văn bản số 04-HD/BTV ngày 2/6/2026 Hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc nội dung thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 do Hội LHPN tỉnh được phân công chủ trì thực hiện	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		
11	Văn bản số 4551/SXD-GT ngày 8/6/2026 về việc hướng dẫn áp dụng quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng		
12	Văn bản số 1946/STP-NV2 ngày 4/6/2026 về việc triển khai Văn bản số 2855/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện nội dung một số nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp		
13	Văn bản số 5915/SNNMT-NTM ngày 3/6/2026 về việc triển khai Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
14	Văn bản số 5739/STC-QLN ngày 11/6/2026 Triển khai thực hiện Thông tư số 60/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện CTMTQG về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Sở Tài chính	Sở Tài chính		
15	Văn bản số 3374/SGDĐT-KHTC ngày 8/6/2026 Triển khai thực hiện hướng dẫn số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục đào tạo thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030	Sở GD và ĐT	Sở GD và ĐT		
16	Văn bản số 3076/SYT-NVY ngày 28/4/2026 Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 lĩnh vực Y tế	Sở Y tế	Sở Y tế		

17	Văn bản số 2440/SVHTTDL-VP ngày 9/6/2026 Triển khai thực hiện hướng dẫn số 2770/HD-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Sở Văn hoá, TT và DL	Sở Văn hoá, TT và DL		
18	Văn bản số 3690/SNV-LĐVL ngày 01/6/2026 Triển khai thực hiện hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 9/5/2026 của Bộ Nội vụ thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ		
19	Văn bản số 7750/SNNMT-TL ngày 13/7/2026 về việc phổ biến, triển khai Quy trình bảo trì mẫu đối với công trình thủy lợi nội đồng theo Quyết định số 112/2026/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
20	Văn bản số 1193/SDTT-DT ngày 15/6/2026 về việc triển khai thực hiện Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo		
21	Văn bản số 332/SDTT-DT ngày 02/3/2026 về việc dự kiến nguồn lực thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (Hợp phần thứ hai)	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo		
22	Văn bản số 487/SDTT-DT ngày 21/3/2026 về việc rà soát mục tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu nguồn lực thực hiện các nội dung về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026-2030 và năm 2026	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo		
23	Văn bản số 949/SDTT-DT ngày 18/5/2026 về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Hợp phần thứ hai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo		
24	Văn bản số 1153/SDTT-DT ngày 10/6/2026 về việc đăng ký danh mục đầu tư và nhu cầu vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (Hợp phần thứ hai) trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo		
25	Văn bản số 1193/SDTT-DT ngày 15/6/2026 về việc triển khai thực hiện Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo		

Phụ lục II

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI ĐƯỢC Kéo DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN NGÀY 31/12/2026 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 265/2025/QH15 CỦA QUỐC HỘI

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chưa giải ngân được kéo dài		Dự toán đã làm thủ tục kéo dài		Lũy kế giải ngân đến 31/7/2026		Tỷ lệ (%)		Ước giải ngân đến ngày 31/12/2026		Tỷ lệ (%)	
		ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX
I	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	82.487,69	56.437,78	82.487,69	56.437,78	16.404,87	2.392,73	19,89	4,24	82.487,69	56.437,78	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	50.066,54	48.241,93	50.066,54	48.241,93	9.653,64	2.172,04	19,28	4,50	50.066,54	48.241,93	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	32.421,14	8.195,86	32.421,14	8.195,86	6.751,23	220,69	20,82	2,69	32.421,14	8.195,86	100	100
1	Nội dung thành phần 01	-	2.494,83	-	2.494,83	-	507,55		20,34	-	2.494,83		100
	Vốn ngân sách trung ương		2.423,83		2.423,83		507,55		20,94		2.423,83		100
	Vốn ngân sách địa phương		71,00		71,00				-		71,00		100
2	Nội dung thành phần 02	37.700,75	5.006,93	37.700,75	5.006,93	16.347,57	-	43,36	-	37.700,75	5.006,93	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	16.874,91	4.989,91	16.874,91	4.989,91	9.653,64		57,21	-	16.874,91	4.989,91	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	20.825,84	17,02	20.825,84	17,02	6.693,93		32,14	-	20.825,84	17,02	100	100
3	Nội dung thành phần 03	1.543,29	7.776,69	1.543,29	7.776,69	-	733,69	-	9,43	1.543,29	7.776,69	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	1.543,29	5.732,58	1.543,29	5.732,58		701,75	-	12,24	1.543,29	5.732,58	100	100
	Vốn ngân sách địa phương		2.044,11		2.044,11		31,95		1,56		2.044,11		100
4	Nội dung thành phần 06	-	2.936,36	-	2.936,36	-	150,00		5,11	-	2.936,36		100
	Vốn ngân sách trung ương		2.536,36		2.536,36		150,00		5,91		2.536,36		100
	Vốn ngân sách địa phương		400,00		400,00				-		400,00		100
5	Nội dung thành phần 07	61,67	10.095,34	61,67	10.095,34	57,30	812,30	92,92	8,05	61,67	10.095,34	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	4,37	9.908,52	4,37	9.908,52		742,50	-	7,49	4,37	9.908,52	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	57,30	186,82	57,30	186,82	57,30	69,80	100,00	37,36	57,30	186,82	100	100
6	Nội dung thành phần 08	-	1.937,00	-	1.937,00	-	105,00		5,42	-	1.937,00		100
	Vốn ngân sách trung ương		1.737,00		1.737,00				-		1.737,00		100
	Vốn ngân sách địa phương		200,00		200,00		105,00		52,50		200,00		100
7	Nội dung thành phần 09	-	499,80	-	499,80	-	29,80		5,96	-	499,80		100
	Vốn ngân sách trung ương		226,00		226,00		26,00		11,50		226,00		100
	Vốn ngân sách địa phương		273,80		273,80		3,80		1,39		273,80		100
8	Nội dung thành phần 10	-	591,57	-	591,57	-	48,14		8,14	-	591,57		100
	Vốn ngân sách trung ương		298,99		298,99		38,00		12,71		298,99		100
	Vốn ngân sách địa phương		292,58		292,58		10,14		3,47		292,58		100
9	Nội dung thành phần 11	-	1.423,29	-	1.423,29	-	6,24		0,44	-	1.423,29		100
	Vốn ngân sách trung ương		1.208,15		1.208,15		6,24		0,52		1.208,15		100
	Vốn ngân sách địa phương		215,14		215,14				-		215,14		100
10	Vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới chuyển thực hiện các nội dung Chương trình giai đoạn 2026-2030	43.181,98	23.675,98	43.181,98	23.675,98	-	-	-	-	43.181,98	23.675,98	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	31.643,97	19.180,60	31.643,97	19.180,60			-	-	31.643,97	19.180,60	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	11.538,01	4.495,38	11.538,01	4.495,38			-	-	11.538,01	4.495,38	100	100
II	CTMTQG giảm nghèo bền vững	42.370,11	51.351,98	42.370,11	51.351,98	20.410,37	13.385,52	48,17	26,07	42.370,11	51.351,98	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	34.637,18	44.680,18	34.637,18	44.680,18	18.459,99	12.240,24	53,30	27,40	34.637,18	44.680,18	100	100

	Vốn ngân sách địa phương	7.732,93	6.671,81	7.732,93	6.671,81	² 1.950,38	1.145,28	25,22	17,17	7.732,93	6.671,81	100	100
1	Dự án 1	40.063,01	3.534,34	40.063,01	3.534,34	20.410,37	2.466,89	50,95	69,80	40.063,01	3.534,34	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	33.475,59	3.314,53	33.475,59	3.314,53	18.459,99	2.293,03	55,14	69,18	33.475,59	3.314,53	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	6.587,42	219,81	6.587,42	219,81	1.950,38	173,85	29,61	79,09	6.587,42	219,81	100	100
2	Dự án 2	-	14.776,33	-	14.776,33	-	3.815,28		25,82	-	14.776,33		100
	Vốn ngân sách trung ương		11.531,28		11.531,28		3.328,90		28,87		11.531,28		100
	Vốn ngân sách địa phương		3.245,04		3.245,04		486,38		14,99		3.245,04		100
3	Dự án 3	-	8.246,96	-	8.246,96	-	2.088,60		25,33	-	8.246,96		100
	Vốn ngân sách trung ương		7.209,71		7.209,71		1.862,44		25,83		7.209,71		100
	Vốn ngân sách địa phương		1.037,24		1.037,24		226,15		21,80		1.037,24		100
4	Dự án 4	2.307,11	20.057,86	2.307,11	20.057,86	-	4.825,36	-	24,06	2.307,11	20.057,86	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	1.161,60	18.317,04	1.161,60	18.317,04	-	4.580,51	-	25,01	1.161,60	18.317,04	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	1.145,51	1.740,82	1.145,51	1.740,82	-	244,85	-	14,07	1.145,51	1.740,82	100	100
5	Dự án 5	-	-	-	-	-	-			-	-		
	Vốn ngân sách trung ương												
	Vốn ngân sách địa phương												
6	Dự án 6	-	353,03	-	353,03	-	-		-	-	353,03		100
	Vốn ngân sách trung ương		329,42		329,42				-		329,42		100
	Vốn ngân sách địa phương		23,62		23,62				-		23,62		100
7	Dự án 7	-	4.383,47	-	4.383,47	-	189,39		4,32	-	4.383,47		100
	Vốn ngân sách trung ương		3.978,19		3.978,19		175,35		4,41		3.978,19		100
	Vốn ngân sách địa phương		405,28		405,28		14,04		3,46		405,28		100
8	Vốn CT MTQG giảm nghèo chuyển thực hiện các nội dung Chương trình giai đoạn 2026-2030	9.860,22	47.142,15	9.860,22	47.142,15					9.860,22	47.142,15	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	1.304,29	27.688,94	1.304,29	27.688,94					1.304,29	27.688,94	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	8.555,93	19.453,21	8.555,93	19.453,21					8.555,93	19.453,21	100	100
III	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	101.526,50	276.379,53	101.526,50	276.379,53	33.540,55	40.718,45	33,04	14,73	101.526,50	276.379,53	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	73.302,32	262.854,39	73.302,32	262.854,39	27.952,40	39.994,56	38,13	15,22	73.302,32	262.854,39	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	28.224,18	13.525,15	28.224,18	13.525,15	5.588,15	723,88	19,80	5,35	28.224,18	13.525,15	100	100
1	Dự án 1	3.584,86	2.453,84	3.584,86	2.453,84	1.976,00	2.228,00	55,12	90,80	3.584,86	2.453,84	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	560,86	2.305,84	560,86	2.305,84	220,00	2.206,00	39,23	95,67	560,86	2.305,84	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	3.024,00	148,00	3.024,00	148,00	1.756,00	22,00	58,07	14,86	3.024,00	148,00	100	100
2	Dự án 2	44.029,03	-	44.029,03	-	5.568,12	-	12,65		44.029,03	-	100	
	Vốn ngân sách trung ương	25.910,86	-	25.910,86	-	2.851,19	-	11,00		25.910,86	-	100	
	Vốn ngân sách địa phương	18.118,17	-	18.118,17	-	2.716,94	-	15,00		18.118,17	-	100	
3	Dự án 3	-	25.566,76	-	25.566,76	-	16.960,00		66,34	-	25.566,76		100
	Vốn ngân sách trung ương	-	23.960,47	-	23.960,47	-	16.960,00		70,78	-	23.960,47		100
	Vốn ngân sách địa phương	-	1.606,30	-	1.606,30	-	-		-	-	1.606,30		100
4	Dự án 4	47.572,59	224.744,04	47.572,59	224.744,04	24.173,45	4.756,87	50,81	2,12	47.572,59	224.744,04	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	41.005,29	216.073,83	41.005,29	216.073,83	23.233,24	4.685,31	56,66	2,17	41.005,29	216.073,83	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	6.567,31	8.670,20	6.567,31	8.670,20	940,21	71,56	14,32	0,83	6.567,31	8.670,20	100	100
5	Dự án 5	172,37	13.651,81	172,37	13.651,81	9,61	13.063	5,58	95,68	172,37	13.651,81	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	172,37	13.062,60	172,37	13.062,60	9,61	13.063	5,58	100,00	172,37	13.062,60	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	-	589	-	589	-	-	-	-	-	589		100
6	Dự án 6	4.948,74	4.655,16	4.948,74	4.655,16	1.813,36	1.498,66	36,64	32,19	4.948,74	4.655,16	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	4.526,29	2.272,61	4.526,29	2.272,61	1.638,36	868,34	36,20	38,21	4.526,29	2.272,61	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	422,46	2.382,55	422,46	2.382,55	175,00	630,32	41,42	26,46	422,46	2.382,55	100	100

7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	-	506,35	-	506,35	-	-		-	-	506,35		100
	Vốn ngân sách trung ương		462,45		462,45				-		462,45		100
	Vốn ngân sách địa phương		43,9		43,9				-		43,9		100
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	0	1.576,98	0	1.576,98	0	0		-	0	1.576,98		100
	Vốn ngân sách trung ương		1.561,00		1.561,00		0		-		1.561,00		100
	Vốn ngân sách địa phương		15,98		15,98		0		-		15,98		100
9	Dự án 10	1.218,91	3.224,59	1.218,91	3.224,59	-	2.212,31	-	68,61	1.218,91	3.224,59	100	100
	Vốn ngân sách trung ương	1.126,66	3.155,59	1.126,66	3.155,59	-	2.212,31	-	70,11	1.126,66	3.155,59	100	100
	Vốn ngân sách địa phương	92,25	69,00	92,25	69,00	-	-	-	-	92,25	69,00	100	100

Ghi chú: Nguồn số liệu được tổng hợp theo số liệu báo cáo của các sở, ngành địa phương.

Phụ lục III

TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ, GIAO NGUỒN LỰC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VÀ NĂM 2026 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2026 - 2030								Năm 2026					
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó					
			NSTW		NSDP		NSDP cấp thực hiện tín dụng chính sách	Vốn huy động hợp pháp khác		NSTW		NSDP		NSDP cấp thực hiện tín dụng chính sách	Vốn huy động hợp pháp khác
			ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX				ĐTPT	KPTX	ĐTPT	KPTX		
	Tổng	9.611.897	3.060.110	1.211.850	3.825.124	1.514.813	621.751	7.075.000	1.027.575	325.280	113.110	447.797	141.388	66.000	756.000

PHỤ LỤC SỐ 04

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

[illegible]

2,1	Nội dung 01										
	Vốn ngân sách trung ương										
	Vốn ngân sách địa phương										
2,2	Nội dung 02										
	Vốn ngân sách trung ương										
	Vốn ngân sách địa phương										
...											

Ghi chú: Đối với vốn đầu tư công tính đến ngày 31/01/2027; đối với kinh phí thường xuyên tính đến ngày 31/12/2026.